

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000141 ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 về việc thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Đoa tại Xã Đăk Sơ Mei và Xã Đăk Rông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 03 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 5900419811, trong đó thay đổi lần thứ ba ngày 27 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi cổ đông góp vốn. Đồng thời, Công ty đã 02 lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh thứ hai ngày 30 tháng 12 năm 2010 về việc thay đổi diện tích đất sử dụng và tăng vốn đầu tư lên 335.096.000.000 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 94.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 83.065.900.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 02/06/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HPD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/06/2015.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3866473
- Fax: (84) 059.3866472
- Email: tvxsdongda@yahoo.com
- Website: www.thuydiendakdoa.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Thiết kế công trình ngầm và mỏ;
- Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình điện năng;
- Thiết kế cơ – điện công trình;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát xây dựng;
- Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật công trình thủy điện;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập, thẩm định, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 32 người. Trong đó nhân viên quản lý 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

|                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Chu Minh Tuấn  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 18/08/2012 |
| • Ông Phạm Văn Hùng  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/08/2012 |
| • Bà Đặng Thị Thương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/08/2012 |
| • Ông Lê Tiến Dũng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/08/2012 |
| • Ông Nguyễn Đại Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

### Ban Kiểm soát

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Bùi Thị Kim Khánh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 08/07/2013 |
| • Ông Đỗ Xuân Luật     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/08/2012 |
| • Ông Võ Kim Sơn       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                       |                   |                          |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Văn Hùng   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 05/07/2012 |
| • Ông Trần Văn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Mạnh Đăng  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 05/08/2013 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Hùng**

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
 Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
 Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
 Email: aac@dnng.vn  
 Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
 47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
 Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
 Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 845/2015/BCSX-AAC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 25/07/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 100/2015/BCTC-KTTV ngày 16/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1  
 Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

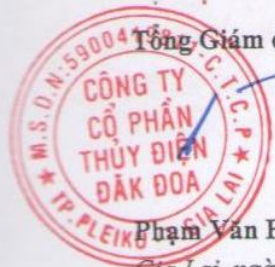
Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>13.231.333.951</b>  | <b>15.321.391.749</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        |             | 3.319.131.842          | 3.627.163.119          |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 3.319.131.842          | 3.627.163.119          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | -                      |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                   | 120        |             | -                      | -                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130        |             | 9.774.243.793          | 11.509.809.457         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 8.982.872.920          | 10.743.708.311         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 450.150.164            | 425.150.164            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 7           | 341.220.709            | 340.950.982            |
| IV. Hàng tồn kho                                | 140        | 8           | 132.836.591            | 122.796.318            |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 132.836.591            | 122.796.318            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 5.121.725              | 61.622.855             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 5.121.725              | 61.622.855             |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>229.532.784.367</b> | <b>234.227.881.850</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 1.722.000.000          | 2.009.000.000          |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | 1.722.000.000          | 2.009.000.000          |
| II. Tài sản cố định                             | 220        |             | 224.510.746.137        | 231.221.769.273        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 10          | 224.510.746.137        | 231.221.769.273        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 286.223.190.518        | 286.223.190.518        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (61.712.444.381)       | (55.001.421.245)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| III. Bất động sản đầu tư                        | 230        |             | -                      | -                      |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                     | 240        |             | 1.834.327.860          | 705.721.787            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 11          | 1.834.327.860          | 705.721.787            |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        |             | -                      | -                      |
| VI. Tài sản dài hạn khác                        | 260        |             | 1.465.710.370          | 291.390.790            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12          | 1.465.710.370          | 291.390.790            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>242.764.118.318</b> | <b>249.549.273.599</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>140.842.658.964</b> | <b>149.301.306.742</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>64.940.449.948</b>  | <b>60.751.097.726</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 11.628.616.778         | 11.857.026.253         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | -                      | 131.621.588            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 14          | 4.150.279.783          | 2.032.899.601          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 776.933.078            | 1.566.858.099          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 15          | 8.184.448.154          | 7.762.425.401          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 6.323.385.075          | 8.533.399.704          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17a         | 33.828.330.080         | 28.693.330.080         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 48.457.000             | 173.537.000            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>75.902.209.016</b>  | <b>88.550.209.016</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 17b         | 75.902.209.016         | 88.550.209.016         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>101.921.459.354</b> | <b>100.247.966.857</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>101.921.459.354</b> | <b>100.247.966.857</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 18          | 83.065.900.000         | 83.065.900.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 83.065.900.000         | 83.065.900.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 18          | 828.875.093            | 828.875.093            |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 18          | 419.267.221            | 419.267.221            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 18          | 17.607.417.040         | 15.933.924.543         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.673.492.497          | 240.731.025            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 15.933.924.543         | 15.693.193.518         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>242.764.118.318</b> | <b>249.549.273.599</b> |



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015<br>VND | 6 tháng đầu năm 2014<br>VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 19          | 17.942.039.240              | 23.225.582.360              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                           | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 17.942.039.240              | 23.225.582.360              |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 20          | 10.210.518.053              | 9.665.648.670               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>7.731.521.187</u>        | <u>13.559.933.690</u>       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 21          | 10.982.242                  | 14.164.912                  |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 22          | 4.551.506.295               | 6.010.751.166               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 4.476.094.329               | 6.010.751.166               |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                           | -                           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 23          | 1.340.550.182               | 1.678.935.873               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>1.850.446.952</u>        | <u>5.884.411.563</u>        |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    |             | -                           | -                           |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 24          | 77.832.107                  | 72.544.805                  |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | (77.832.107)                | (72.544.805)                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>1.772.614.845</u>        | <u>5.811.866.758</u>        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 25          | 99.122.348                  | -                           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>1.673.492.497</u>        | <u>5.811.866.758</u>        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 26          | 201                         | 700                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    |             | 201                         | 700                         |



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số | 6 tháng đầu năm 2015<br>VND | 6 tháng đầu năm 2014<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                              |       |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                        | 01    | 1.772.614.845               | 5.811.866.758               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                    |       |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                       | 02    | 6.711.023.136               | 7.218.948.192               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05    | (10.982.242)                | (14.164.912)                |
| - Chi phí lãi vay                                                              | 06    | 4.476.094.329               | 6.010.751.166               |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | 12.948.750.068              | 19.027.401.204              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09    | 2.022.565.664               | (5.630.975.283)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10    | (10.040.273)                | (27.001.185)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | 1.505.285.501               | 5.383.292.989               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                 | 12    | (1.117.818.450)             | (1.107.235)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                          | 14    | (4.523.859.506)             | (6.010.751.166)             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 17    | (125.080.000)               | (121.500.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | 20    | <b>10.699.803.004</b>       | <b>12.619.359.324</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |       |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                               | 21    | (1.335.015.548)             | (362.104.102)               |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 27    | 10.982.242                  | 14.164.912                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | 30    | <b>(1.324.033.306)</b>      | <b>(347.939.190)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                             |       |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                          | 33    | -                           | 468.165.017                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                         | 34    | (7.513.000.000)             | (13.067.298.827)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                     | 36    | (2.170.800.975)             | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            | 40    | <b>(9.683.800.975)</b>      | <b>(12.599.133.810)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                          | 50    | <b>(308.031.277)</b>        | <b>(327.713.676)</b>        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                | 60    | 3.627.163.119               | 2.398.595.700               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 61    | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                        | 70    | <b>3.319.131.842</b>        | <b>2.070.882.024</b>        |



Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000141 ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 về việc thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Đoa tại Xã Đăk Sơ Mei và Xã Đăk Rông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 03 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 5900419811, trong đó thay đổi lần thứ ba ngày 27 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi cổ đông góp vốn. Đồng thời, Công ty đã 02 lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh thứ hai ngày 30 tháng 12 năm 2010 về việc thay đổi diện tích đất sử dụng và tăng vốn đầu tư lên 335.096.000.000 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 94.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 83.065.900.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 02/06/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HPD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/06/2015.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế công trình đường bộ;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thiết kế công trình ngầm và mở;
- Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình điện năng;
- Thiết kế cơ – điện công trình;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát xây dựng;
- Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật công trình thủy điện;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập, thẩm định, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 30                              |
| Máy móc thiết bị         | 10 - 15                         |
| Phương tiện vận tải      | 10                              |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5                               |

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 4.7 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2007 đến năm 2021); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2011 đến năm 2014 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2015 đến 2023;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng dự án;
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

|                                 | 30/06/2015           | 31/12/2014           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 407.611.498          | 554.502.170          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.911.520.344        | 3.072.660.949        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.319.131.842</b> | <b>3.627.163.119</b> |

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                              | 30/06/2015           | 31/12/2014            |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung             | 4.977.192.902        | 5.452.345.360         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | 3.967.720.018        | 5.253.402.951         |
| Công ty Cổ phần Quốc Cường                   | 34.000.000           | 34.000.000            |
| Công ty Cổ phần Phương Nam                   | 3.960.000            | 3.960.000             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8.982.872.920</b> | <b>10.743.708.311</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn khác

|                       | 30/06/2015         |          | 31/12/2014         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu khác         | 95.481.542         | -        | 159.793.112        | -        |
| - Phải thu BHXH, BHYT | 26.024.164         | -        | 37.285.734         | -        |
| - Phải thu cán bộ CNV | 51.000.000         | -        | 104.050.000        | -        |
| - Phải thu khác       | 18.457.378         | -        | 18.457.378         | -        |
| Tạm ứng               | 245.739.167        | -        | 181.157.870        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>341.220.709</b> | <b>-</b> | <b>340.950.982</b> | <b>-</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2015         |          | 31/12/2014         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 123.501.591        | -        | 120.261.318        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 9.335.000          | -        | 2.535.000          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>132.836.591</b> | <b>-</b> | <b>122.796.318</b> | <b>-</b> |

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

### 9. Phải thu dài hạn khác

|                         | 30/06/2015           |          | 31/12/2014           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| TCT Điện Lực Miền Trung | 1.722.000.000        | -        | 2.009.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.722.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.009.000.000</b> | <b>-</b> |

Đây là khoản tiền phải thu lại theo "Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110kv Pleiku – KonTum". Theo đó, Công ty góp 2.870.000.000 đồng để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku – KonTum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành và Công ty đã góp đủ vốn, PC3 sẽ hoàn trả cho Công ty số tiền đã góp để đầu tư công trình với thời gian hoàn trả vốn trong 10 năm (mỗi năm 10%).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu kỳ              | 167.528.420.346                  | 117.448.426.184            | 1.164.737.640                       | 81.606.348                          | 286.223.190.518        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                      |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>167.528.420.346</b>           | <b>117.448.426.184</b>     | <b>1.164.737.640</b>                | <b>81.606.348</b>                   | <b>286.223.190.518</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu kỳ              | 25.561.963.572                   | 28.491.990.191             | 865.861.134                         | 81.606.348                          | 55.001.421.245         |
| Khấu hao trong kỳ      | 2.704.122.990                    | 3.967.916.244              | 38.983.902                          | -                                   | 6.711.023.136          |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>28.266.086.562</b>            | <b>32.459.906.435</b>      | <b>904.845.036</b>                  | <b>81.606.348</b>                   | <b>61.712.444.381</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu kỳ              | 141.966.456.774                  | 88.956.435.993             | 298.876.506                         | -                                   | 231.221.769.273        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>139.262.333.784</b>           | <b>84.988.519.749</b>      | <b>259.892.604</b>                  | <b>-</b>                            | <b>224.510.746.137</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 466.666.031 đồng.

Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2015 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 224.250.853.533 đồng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | 30/06/2015           | 31/12/2014         |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản               | 1.834.327.860        | 705.721.787        |
| - Tường chắn sóng             | 84.614.698           | 84.614.698         |
| - Gara để xe                  | -                    | 14.881.836         |
| - Lăng trụ đá hạ lưu          | 68.580.425           | 68.580.425         |
| - Đường dân sinh              | 1.619.929.380        | 476.937.808        |
| - Nút công dẫn dòng           | 61.203.357           | 58.257.020         |
| - Chi phí trồng rừng thay thế | -                    | 2.450.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.834.327.860</b> | <b>705.721.787</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | 30/06/2015           | 31/12/2014         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 75.760.370           | 86.433.370         |
| Chi phí kiểm định an toàn đập        | 87.500.000           | 129.545.454        |
| Chi phí trồng rừng thay thế          | 1.302.450.000        | -                  |
| Chi phí khác                         | -                    | 75.411.966         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.465.710.370</b> | <b>291.390.790</b> |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 - Chi nhánh 555 | 1.617.000.847         | 1.688.607.990         |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD CT Ngầm Việt Nam    | 2.039.652.300         | 2.039.652.300         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung         | 1.519.205.074         | 1.519.205.074         |
| Công ty TNHH Hán Long Hồ Nam                | 1.229.681.471         | 1.229.681.471         |
| Các đối tượng khác                          | 5.223.077.086         | 5.379.879.418         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.628.616.778</b> | <b>11.857.026.253</b> |

**14. Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

|                            | Đầu kỳ               | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT                  | 989.020.723          | 3.508.520.991        | 1.211.130.367        | 3.286.411.347        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4.463.719            | 99.122.348           | -                    | 103.586.067          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 57.510.498           | -                    | -                    | 57.510.498           |
| Thuế tài nguyên            | 469.353.806          | 462.068.124          | 497.737.832          | 433.684.098          |
| Tiền thuế đất              | -                    | 24.500.000           | 24.500.000           | -                    |
| Thuế khác (thuế môn bài)   | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                    |
| Phí và lệ phí              | 512.550.855          | 235.761.632          | 479.224.714          | 269.087.773          |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.032.899.601</b> | <b>4.332.973.095</b> | <b>2.215.592.913</b> | <b>4.150.279.783</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                   | 30/06/2015                  | 31/12/2014                  |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí xây dựng nhà máy (i)      | 7.629.324.013               | 7.679.932.952               |
| Chi phí lãi vay dự trả            | 520.396.869                 | 47.765.177                  |
| Chi phí tiền tàu xe nghỉ phép (i) | 34.727.272                  | 34.727.272                  |
| Chi phí vận chuyển                |                             | -                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>8.184.448.154</u></b> | <b><u>7.762.425.401</u></b> |

(i) Công ty trích trước chi phí xây dựng của Công trình Thủy điện Đăk Đoa theo tổng dự toán đã được (Trường Đại Học Thủy Lợi) thẩm tra theo quyết định số 20/QĐ-VP ngày 24/2/2010. Theo đó, số liệu trích trước được xác định căn cứ vào Bảng tính tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Công trình Thủy điện Đăk Đoa đã được Công ty trích khấu hao theo quy định, số liệu trích trước này sẽ được điều chỉnh sau khi giá trị quyết toán công trình được phê duyệt.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | 30/06/2015                  | 31/12/2014                  |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn      | 34.346.346                  | 22.146.312                  |
| Bảo hiểm xã hội         | 163.865.220                 | 79.508.086                  |
| Bảo hiểm y tế           | 29.037.836                  | -                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp    | 12.905.698                  | -                           |
| Phải trả khác           | 6.083.229.975               | 8.431.745.306               |
| - Bà Trần Thị Bích Liên | 1.500.000.000               | 2.000.000.000               |
| - Thù lao HĐQT, BKS     | 192.000.000                 | 182.880.000                 |
| - Cổ tức phải trả       | 4.059.161.525               | 6.229.962.500               |
| - Phải trả khác         | 332.068.450                 | 18.902.806                  |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>6.323.385.075</u></b> | <b><u>8.533.399.704</u></b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                        | Đầu kỳ                | Tăng<br>trong kỳ      | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ               |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                           | 3.397.330.080         | -                     | 200.000.000          | 3.197.330.080         |
| - Phạm Thị Hiếu                        | 900.000.000           | -                     | -                    | 900.000.000           |
| - Phạm Phương Thảo                     | 1.000.000.000         | -                     | -                    | 1.000.000.000         |
| - Công ty CP ĐTXD CT Ngâm Việt Nam     | 1.497.330.080         | -                     | 200.000.000          | 1.297.330.080         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                 | 25.296.000.000        | 12.648.000.000        | 7.313.000.000        | 30.631.000.000        |
| - Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Lai | 25.296.000.000        | 12.648.000.000        | 7.313.000.000        | 30.631.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>28.693.330.080</b> | <b>12.648.000.000</b> | <b>7.513.000.000</b> | <b>33.828.330.080</b> |

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                        | Đầu kỳ                | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ      | Cuối kỳ               |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                            | 88.550.209.016        | -                | 12.648.000.000        | 75.902.209.016        |
| - Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Lai | 88.550.209.016        | -                | 12.648.000.000        | 75.902.209.016        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>88.550.209.016</b> | <b>-</b>         | <b>12.648.000.000</b> | <b>75.902.209.016</b> |

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2007/HĐTD ngày 27/12/2007
  - Số tiền vay: 125.400.000.000 đồng.
  - Thời hạn vay: 120 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2017
  - Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2009.
  - Lãi suất trong hạn: 8,4%/năm, được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn (12,6%).
  - Mục đích vay: Sử dụng để đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.
  - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 02/2007/HĐTD ngày 27/12/2007
  - Số tiền vay: 52.600.000.000 đồng.
  - Thời hạn vay: 120 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2017
  - Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2009.
  - Lãi suất trong hạn: 8,4%/năm, được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn (12,6%).
  - Mục đích vay: Sử dụng để nhập khẩu thiết bị nhà máy Thủy điện Đăk Đoa
  - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 04/2011/HĐTĐĐT-NHPT.GLA ngày 27/06/2011
  - Số tiền vay: 12.820.000.000 đồng.
  - Thời hạn vay: 82 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết tháng 12/2017.
  - Thời hạn ân hạn gốc: 07 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án.
  - Lãi suất trong hạn: được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận theo qui định của Ngân hàng Phát triển tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng (15,6%/năm theo Công văn số 776/NHPT-CĐKH ngày 11/03/2011 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thí điểm và cho vay thỏa thuận)
  - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
  - Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án Thủy điện Đăk Đoa theo Quyết định số 68/QĐ-HDQT ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án Thủy điện Đăk Đoa.
  - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 83.065.900.000         | 572.138.978           | -                             | 5.022.199.861                     | 88.660.238.839         |
| Tăng trong năm       | -                      | 256.736.115           | 419.267.221                   | 15.693.193.518                    | 16.369.196.854         |
| Giảm trong năm       | -                      | -                     | -                             | 4.781.468.836                     | 4.781.468.836          |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>83.065.900.000</u>  | <u>828.875.093</u>    | <u>419.267.221</u>            | <u>15.933.924.543</u>             | <u>100.247.966.857</u> |
| Số dư tại 01/01/2015 | 83.065.900.000         | 828.875.093           | 419.267.221                   | 15.933.924.543                    | 100.247.966.857        |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                     | -                             | 1.673.492.497                     | 1.673.492.497          |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                      |
| Số dư tại 30/06/2015 | <u>83.065.900.000</u>  | <u>828.875.093</u>    | <u>419.267.221</u>            | <u>17.607.417.040</u>             | <u>101.921.459.354</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                                         | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà                                          | 24.000.000.000        | 24.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Cung cấp Nhân lực Quốc tế và thương mại Sông Đà (Simco) | 26.000.000.000        | 26.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01                                            | 1.280.000.000         | 1.280.000.000         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1                                            | 2.703.000.000         | 2.703.000.000         |
| Các cổ đông khác                                                        | 29.082.900.000        | 29.082.900.000        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>83.065.900.000</b> | <b>83.065.900.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|                                                      | 30/06/2015<br>Cổ phiếu | 31/12/2014<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 9.460.000              | 9.460.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 8.306.590              | 8.306.590              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 8.306.590              | 8.306.590              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 8.306.590              | 8.306.590              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 8.306.590              | 8.306.590              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                 | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                  | 15.933.924.543        | 5.022.199.861         |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.673.492.497         | 15.693.193.518        |
| Phân phối lợi nhuận                             | -                     | 4.781.468.836         |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                   | -                     | 4.781.468.836         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                   | -                     | 256.736.115           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi               | -                     | 367.500.000           |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt     | -                     | 3.737.965.500         |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ          | -                     | 419.267.221           |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                 | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b>17.607.417.040</b> | <b>15.933.924.543</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Doanh thu

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 17.942.039.240          | 23.225.582.360          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>17.942.039.240</b>   | <b>23.225.582.360</b>   |

### 20. Giá vốn hàng bán

|                              | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 10.210.518.053          | 9.665.648.670           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>10.210.518.053</b>   | <b>9.665.648.670</b>    |

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

|              | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 10.982.242              | 14.164.912              |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.982.242</b>       | <b>14.164.912</b>       |

### 22. Chi phí tài chính

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 4.476.094.329           | 6.010.751.166           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 75.411.966              | -                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.551.506.295</b>    | <b>6.010.751.166</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 524.821.166             | 872.748.978             |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 53.237.242              | 44.100.813              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 38.983.902              | 38.983.902              |
| Thuế, phí và lệ phí       | 27.500.000              | 27.500.000              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 120.758.521             | 101.051.289             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 575.249.351             | 594.550.891             |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.340.550.182</b>    | <b>1.678.935.873</b>    |

**24. Chi phí khác**

|                        | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phạt chậm nộp bảo hiểm | 2.840.770               | -                       |
| Phạt chậm nộp thuế     | 34.991.337              | -                       |
| Chi phí khác           | 40.000.000              | 72.544.805              |
| <b>Cộng</b>            | <b>77.832.107</b>       | <b>72.544.805</b>       |

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                | 1.772.614.845           | 5.811.866.758           |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                                          | 209.832.107             | -                       |
| - Điều chỉnh tăng                                                                                                | 209.832.107             | -                       |
| - <i>Thả lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>                                                             | 132.000.000             | -                       |
| - <i>Tiền phạt hành chính</i>                                                                                    | 77.832.107              | -                       |
| - Điều chỉnh giảm                                                                                                | -                       | -                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                          | 1.982.446.952           | 5.811.866.758           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                              | <b>99.122.348</b>       | <b>-</b>                |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                                 |                         |                         |
| - <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>                                                            | 99.122.348              | -                       |
| - <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i> | -                       | -                       |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 1.673.492.497           | 5.811.866.758           |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh tăng                                        | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | -                       | -                       |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.673.492.497           | 5.811.866.758           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 8.306.590               | 8.306.590               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>201</b>              | <b>700</b>              |

Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi không được quy định cụ thể trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên. Do đó, Công ty không xác định các khoản điều chỉnh giảm liên quan đến mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 302.169.221             | 415.906.967             |
| Chi phí nhân công                | 1.404.772.630           | 1.931.342.297           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.711.023.136           | 7.218.948.192           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 378.324.013             | 432.864.696             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.754.779.235           | 1.345.522.391           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.551.068.235</b>   | <b>11.344.584.543</b>   |

### 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Hiện nay Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đang khó khăn về vốn nên chậm thanh toán tiền điện; Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo thời gian chậm thanh toán tiền điện của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung sẽ không kéo dài.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Biển Hồ, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Gia Lai). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2015               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 11.628.616.778        | -                     | 11.628.616.778         |
| Chi phí phải trả         | 8.184.448.154         | -                     | 8.184.448.154          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.828.330.080        | 75.902.209.016        | 109.730.539.096        |
| Phải trả khác            | 6.083.229.975         | -                     | 6.083.229.975          |
| <b>Cộng</b>              | <b>59.724.624.987</b> | <b>75.902.209.016</b> | <b>135.626.834.003</b> |

| 31/12/2014               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 11.857.026.253        | -                     | 11.857.026.253         |
| Chi phí phải trả         | 7.762.425.401         | -                     | 7.762.425.401          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 28.693.330.080        | 88.550.209.016        | 117.243.539.096        |
| Phải trả khác            | 8.431.745.306         | -                     | 8.431.745.306          |
| <b>Cộng</b>              | <b>56.744.527.040</b> | <b>88.550.209.016</b> | <b>145.294.736.056</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2015                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.319.131.842         | -                    | 3.319.131.842         |
| Phải thu khách hàng                | 8.982.872.920         | -                    | 8.982.872.920         |
| Phải thu khác                      | 69.457.378            | 1.722.000.000        | 1.791.457.378         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.371.462.140</b> | <b>1.722.000.000</b> | <b>14.093.462.140</b> |

| 31/12/2014                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.627.163.119         | -                    | 3.627.163.119         |
| Phải thu khách hàng                | 10.743.708.311        | -                    | 10.743.708.311        |
| Phải thu khác                      | 122.507.378           | 2.009.000.000        | 2.131.507.378         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>14.493.378.808</b> | <b>2.009.000.000</b> | <b>16.502.378.808</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

|                   |            | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|-------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Tiền lương | 193.040.361             | 189.630.818             |
| Hội đồng quản trị | Thù lao    | 144.000.000             | 144.000.000             |
| Ban Kiểm soát     | Thù lao    | 48.000.000              | 45.600.000              |

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với qui định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

  
Tổng Giám đốc  
  
Phạm Văn Hùng

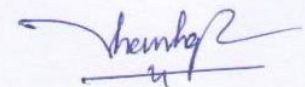
Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Nga